

Số: 186 /BV-KD
V/v mời chào giá hóa chất, vật tư xét
nghiệm, thiết bị y tế năm 2024-2025

Vị Xuyên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hóa chất,
vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc
hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính
phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa
chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định
về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 1400/SYT-NVD ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Sở Y tế
tỉnh Hà Giang về việc cho chủ trương mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét
nghiệm năm 2024-2025;

Căn cứ Biên bản số 23/BB-BV ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng khoa
học Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên về việc xây dựng danh mục hóa chất, vật tư
xét nghiệm, thiết bị y tế trong 12 tháng (từ 01/11/2024 đến 31/10/2025) về thông số
kỹ thuật, quy cách đóng gói, đơn vị tính của từng mặt hàng;

Căn cứ Quyết định số 296 /QĐ-BV ngày 26 tháng 7 năm 2024 của bệnh viện
đa khoa huyện Vị Xuyên về việc phê duyệt danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm,
thiết bị y tế nhu cầu từ 01/11/2024 đến 31/10/2025 về thông số kỹ thuật của từng
mặt hàng;

Để cập nhật tình hình giá trên thị trường, khả năng cung ứng hóa chất, vật tư
xét nghiệm, thiết bị y tế trong giai đoạn 2024 - 2025 và là cơ sở để xây dựng kế
hoạch lựa chọn nhà thầu, Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên trân trọng thông tin và
đề nghị các Quý doanh nghiệp xem xét, đối chiếu phạm vi kinh doanh, quy mô kinh
doanh, cung cấp thông tin về giá hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, với nội
dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên

- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược
- VTTBYT (DS: Lê Thị Mai, Phó Trưởng Khoa Dược - VTTBYT, điện thoại:
0982.490.988).

- Cách thức tiếp nhận báo giá: Thông qua đường bưu chính viên thông (bản chính) và Email (bản mềm).

- Địa chỉ: Khoa Dược - VTTBYT Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên – Tổ 10, thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.

- Điện thoại: 0982.490.988.

- Email: khoaduoc.bvbx@gmail.com.

2. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 29 tháng 7 năm 2024 đến trước 17h ngày 08 tháng 8 năm 2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

3. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (Phụ lục đính kèm).

2. Yêu cầu báo giá: (Mẫu báo giá đính kèm)

3. Các thông tin khác (nếu có). Không

Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên trân trọng thông báo đến các Quý doanh nghiệp được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Sở Y tế;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD-VTTBYT.

GIÁM ĐỐC

Tạ Tiến Mạnh

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, VẬT TƯ THAY THẾ, SINH PHẨM Y TẾ
(Kèm theo Công văn số 186 /BV-KD ngày 29/7/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên)

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	TBVT.24.01	Bông y tế thấm nước	Bông Y tế 100% bông xơ tự nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; TCVN và tiêu chuẩn cơ sở (theo dược điển Việt Nam 4) Tốc độ hút nước \leq 5,0 giây; độ ẩm \leq 8,0 giây Quy cách: 1kg/túi	Kg	50	
2	TBVT.24.02	Bông cắt chưa tiệt trùng	Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên kích thước 2x2cm; cắt sẵn đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam, gói 500g. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách: 500g/gói	Gói/túi	240	
3	TBVT.24.03	Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4.6m; chiều rộng 10cm. Băng được làm bằng 97% thạch cao nguyên chất, chất liệu cotton để thấm hút nước mềm màu trắng. Làm từ bột liên gạc, vỏ cuộn bột là túi nilon chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh có 2 cạnh phình to giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian nhúng nước 3-6 giây. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng.	Cuộn	288	
4	TBVT.24.04	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4.6m; chiều rộng 15cm. Băng được làm bằng 97% thạch cao nguyên chất, chất liệu cotton để thấm hút nước mềm màu trắng. Làm từ bột liên gạc, vỏ cuộn bột là túi nilon chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh có 2 cạnh phình to giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian nhúng nước 3-6 giây. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng.	Cuộn	240	
5	TBVT.24.05	Băng bột bó thủy tinh cỡ 7.5cmx 3,6m	Làm từ sợi thủy tinh dệt kim loại hóa trong nước, thời gian kết đông khoảng 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước rộng \geq 10cm, cuộn dài \geq 3,6m. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cuộn	1.000	
6	TBVT.24.06	Bông lót bó bột size 10cmx2.7m	Làm từ chất liệu sợi bông 100% polyester tổng hợp, màu trắng, không mùi, không thấm nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách: 5 cuộn/túi	Cuộn	600	
7	TBVT.24.07	Băng thun y tế 2 móc 7,5 cm x 4,5m	Sản phẩm được làm từ 100% sợi cotton se tròn kết hợp với cao su tự nhiên hoặc dệt kim từ sợi polyester và sợi cao su. Màu trắng đến trắng ngà, màu da,... Không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: \geq 400N Độ giãn dài tại thời điểm lực lớn nhất : \geq 400%. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. CÓ móc cài bằng	Cuộn	500	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Kích thước : 7,5cm x 4,5m. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485			
8	TBVT.24.08	Băng thun y tế 3 móc 10 cm x 4,5m	Sản phẩm được làm từ 100% sợi cotton se tròn kết hợp với cao su tự nhiên hoặc dệt kim từ sợi polyester và sợi cao su. Màu trắng đến trắng ngà, màu da,... Không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: $\geq 400N$ Độ giãn dài tại thời điểm lực lớn nhất : $\geq 400\%$. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. CÓ móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Kích thước : 10cm x 4,5m. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cuộn	500	
9	TBVT.24.09	Băng dính cuộn vải lụa y tế 2.5cmx5m	Kích thước 2,5cm*5cm Được tạo thành từ nguyên liệu vải lụa, được quấn vào lõi nhựa, keo được sử dụng là kẽm oxyt; Acrylic. Quy cách: Hộp 12 cuộn	Cuộn	4.000	
10	TBVT.24.10	Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m	Kích thước 5cm*5cm. Được tạo thành từ nguyên liệu vải lụa, được quấn vào lõi nhựa, keo được sử dụng là kẽm oxyt; Acrylic. Quy cách: Hộp 12 cuộn	Cuộn	3.000	
11	TBVT.24.11	Băng dính có gạc 60x70mm	- Cấu tạo gồm: Giấy lót (phủ silicone, PE..) chống dính, màng PU film (polyurethane film) phủ keo acrylic (không gây kích ứng da), gạc cotton phủ lớp polyethylene (PE) chống dính. - Lớp film mỏng, trong suốt, bán thấm, thoáng khí. - Tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) ≥ 600 g/m ² .24h - Thấm hút dịch vết thương tốt, không dính vào vết thương. - Không thấm nước, bệnh nhân có thể tắm rửa, vệ sinh. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 60mm x 70mm. Quy cách: Hộp 50 miếng	Miếng	500	
12	TBVT.24.12	Băng dính có gạc 90x200mm	- Cấu tạo gồm: giấy lót (phủ silicone, PE..) chống dính, màng PET có đường S-line, màng PU film (polyurethane film) phủ keo acrylic (không gây kích ứng da), gạc cotton phủ lớp polyethylene (PE) chống dính. - Lớp film mỏng, trong suốt, bán thấm, thoáng khí. - Tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) ≥ 600 g/m ² .24h. - Thấm hút dịch vết thương tốt, không dính vào vết thương. - Không thấm nước, bệnh nhân có thể tắm rửa, vệ sinh. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn.	Miếng	500	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Kích thước: 90mm x 200mm. Quy cách: Hộp 25 miếng			
13	TBVT.24.13	Gạc hút y tế khô 1.2m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Quy cách: Bao 500 mét	Mét	5.000	
14	TBVT.24.14	Gạc củ ấu sản khoa	Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 25-27 g/m ² . Sợi săn chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại. Dùng trong y tế, dùng đắp vết thương, vết mổ cầm máu. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO. Gas. Tiêu chuẩn: ISO. Chứng nhận CE. Quy cách: 10 cái/gói	Cái	100.000	
15	TBVT.24.15	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO. Gas. Quy cách: 5 cái/gói	Cái	10.000	
16	TBVT.24.16	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO. Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế-Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, cGMP- FDA Quy cách: 5 cái/gói	Cái	3.000	
17	TBVT.24.17	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ	Miếng cầm máu mũi UMAXO Vật liệu từ Xốp PVA (Polyvinyl alcohol). Hiệu quả cầm máu nhanh, thấm hút tốt Dây làm bằng chỉ không tiêu (Polyamide 6/66, Silk,...).	Miếng	100	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<p>Tốc độ thấm thụ chất lỏng: tối thiểu 3 giây Kích thước lỗ: 200-1400µm Kích thước (dài x rộng x cao): 80 mm x 20 mm x 15 mm Test không có vi khuẩn và nấm mốc Tồn dư EO, ECH: Không vượt quá 60 mg / sản phẩm Đóng gói 2 cấp độ : 1 cái / bao nhôm, hút chân không và 1 mid-seal / 1 bao gói 10 - 20 bao gói / hộp (có thể điều chỉnh theo yêu cầu khách hàng) Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001. Quy cách: 10 - 20 miếng/hộp</p>			
18	TBVT.24.18	Bơm cho ăn 50ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xylanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xylanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. <p>Quy cách: 25 cái/hộp</p>	Cái	1.000	
19	TBVT.24.19	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	<p>Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xylanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903: 1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Quy cách: 25 cái/hộp</p>	Cái	1.000	
20	TBVT.24.20	Bơm tiêm Insulin 1 ml (100UI)	<p>Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 8537. Thân bơm tiêm chất liệu Polypropylene, Pít Tông chất liệu Polypropylene Homopolymer, dung tích 0.3ml, 0.5ml, 1ml, kích thước kim 18-32G (đường kính thân kim 0.2mm, 0.23mm, 0.25mm, 0.3mm, 0.33mm, 0.36mm, 0.4mm, 0.45mm, 0.5mm, 0.55mm, 0.6mm, 0.7mm, 0.8mm)</p>	Cái	50.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Kim tiêm được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh, thành kim mỏng. Đạt chứng nhận EN ISO 13485: 2016, CE. Quy cách: 100 cái/hộp			
21	TBVT.24.21	Bơm tiêm Insulin 1 ml (40UI)	Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 8537. Thân bơm tiêm chất liệu Polypropylene, Pít Tông chất liệu Polypropylene Homopolymer, dung tích 0.3ml, 0.5ml, 1ml, kích thước kim 18-32G (đường kính thân kim 0.2mm, 0.23mm, 0.25mm, 0.3mm, 0.33mm, 0.36mm, 0.4mm, 0.45mm, 0.5mm, 0.55mm, 0.6mm, 0.7mm, 0.8mm) - Kim tiêm được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh, thành kim mỏng. Đạt chứng nhận EN ISO 13485: 2016, CE. Quy cách: 100 cái/hộp	Cái	50.000	
22	TBVT.24.22	Bơm tiêm 1ml	- Chất liệu: Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn - Xy lanh đầu côn, trong suốt, nhãn bóng không cong vênh, không có bavia. Vạch chia dung tích rõ nét, dung tích 1ml - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. - Pítông có khóa bẻ gãy. - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 Quy cách: 100 cái/hộp	Cái	2.000	
23	TBVT.24.23	Bơm tiêm 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Quy cách: 100 cái/hộp	Cái	110.000	
24	TBVT.24.24	Bơm tiêm 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét.	Cái	70.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khóa bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. <p>Quy cách: 100 cái/hộp</p>			
25	TBVT.24.25	Bơm tiêm 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. <p>Quy cách: 50 cái/hộp</p>	Cái	50.000	
26	TBVT.24.26	Kim cánh bướm 19G, 23G, 25G	<p>Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn dài ≥ 30cm. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p>	Cái	15.000	
27	TBVT.24.27	Kim lấy máu, lấy thuốc các số	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 <p>Quy cách: 100 cái/hộp</p>	Cái	120.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	TBVT24.28	Kim luân tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	Kim luân tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cản quang ở thân catheter, có cánh và không cửa bơm thuốc có khả năng lưu kim được đến 96h.Được tiết trùng bằng công nghệ EO. Màng kỵ nước chống máu tràn ra..Thân catheter không chứa kim loại, sử dụng được trong phòng MRI.Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa.Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015) và EU. Có bầu tằm lọc xộp ở chuỗi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tằm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. có nút chặn kim luân khi không sử dụng tiêm truyền cho bệnh nhân.Các cỡ với các màu khác nhau: 24G x 3/4" (O.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng; 26G x 3/4" (O.D: 0.64 x 19 mm, 19ml/min): màu tím;	Cái	7.000	
29	TBVT.24.28	Kim luân tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	Kim làm bằng thép không gỉ 304, có ba góc vát, sắc bén, được phủ silicon.ống thông: Fluorinated Ethylene Propylene (FEP)chống gãy gập và không gây kích ứng, mềm dẻo có độ tương thích sinh học cao, phủ siliconThân kim: làm bằng nhựa Polypropylene (PP), trong suốt, cho phép phát hiện được máu chảy ngược vào thân và phải được thiết kế để thông với lô của thân kim. Thân kim kết thúc ở đầu nổi lõ hình côn độ côn 6% phù hợp với ISO 80369-7 - Buồng chặn: làm bằng nhựa Polypropylen, cấp độ y tế, chống rò rỉ chất lỏng, có giấy lọc kỵ nước, có vách ngăn chống trào ngược - Cánh kim: làm bằng Polypropylen nguyên sinh, cấp độ y tế, thiết kế hình cánh bướm giúp dễ dàng cố định kim - Đầu bảo vệ: làm bằng thép không gỉ 304, dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau, sẽ tự động gắn vào mũi kim, để che phủ hoàn toàn mũi kim. Đảm bảo đầu bảo vệ được giữ đúng vị trí, không lỏng lẻo 3 hoặc 4 đường giúp hiển thị rõ ống thông khi chụp X quang - Thời gian lưu ống thông : có thể lên đến 72h Kích cỡ; G18, G20,G22,G24	Cái	8.000	
30	TBVT.24.29	Kim luân mạch máu các loại, các cỡ	Loại: Kim luân có cánh, có cổng Kim: Thép không gỉ 304, phủ silicon và thiết kế 3 góc (mặt) vát, độ dày đầu nhọn $\leq 0,05\text{mm}$ Ống thông: Nhựa PUR (Polyurethane) nguyên sinh, cấp độ y tế mềm dẻo, chống gãy gập và không gây kích ứng Thân kim: Styrene-butadiene nguyên sinh, cấp độ y tế, trong suốt, cho phép phát hiện máu chảy ngược	Cái	10.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<p>Buồng chặn: Polypropylen nguyên sinh, cấp độ y tế, chống rò rỉ chất lỏng, có màng lọc PTFE kháng khuẩn</p> <p>Cánh kim: Polypropylen nguyên sinh, cấp độ y tế, thiết kế hình cánh bướm giúp dễ dàng cố định kim</p> <p>-3 hoặc 4 đường giúp hiển thị rõ ống thông khi chụp X quang</p> <p>Công bơm thuốc: Nằm ở vị trí trung tâm và kết nối chặt chẽ với kim, giúp kim không bị dịch chuyển khi bơm thuốc, có van silicon một chiều chống rò rỉ dịch</p> <p>Thời gian lưu ống thông: Có thể sử dụng liên tục lên đến 96 giờ</p> <p>Kích cỡ kim luồn: 14G,16G,17G,18G, 20G,22G,24G</p> <p>Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA</p>			
31	TBVT.24.29	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	<p>Chất liệu Catheter PFTE, có cánh, có cổng bơm thuốc. Cỡ 18G: đường kính ngoài 1,3mm; đường kính trong 0,95mm, có cổng tiêm màu xanh lá cây. Chiều dài kim 45mm. Tốc độ 95ml/ phút.</p> <p>'- Cỡ 20G: đường kính ngoài 1,1mm; đường kính trong 0,75mm, có cổng tiêm, màu hồng. Chiều dài kim 32mm. Tốc độ 61ml/ phút.</p> <p>'- Cỡ 22G: đường kính ngoài 0,9mm; đường kính trong 0,6mm, có cổng tiêm, màu xanh da trời. Chiều dài kim 25mm. Tốc độ 36ml/ phút.</p> <p>'- Cỡ 24G: đường kính ngoài 0,72mm; đường kính trong 0,48mm, có cổng tiêm, màu vàng. Chiều dài kim 19mm. Tốc độ 20ml/ phút.</p> <p>Quy cách: 100 cái/hộp</p>	Cái	5.000	
32	TBVT.24.29	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Catheter:FEP - Kim: Thép không gỉ - Kim tráng bằng silicon - Có cánh, có cổng bơm thuốc - Cánh kim luồn mềm dẻo được thiết kế với góc 6° - Size/ Ext. Dia. x Length mm: 0,7 x 19, tốc độ dòng chảy: 20 ml/phút - Tiêu chuẩn: ISO 9001, CE. 	Cái	10.000	
33	TBVT.24.30	Kim tiêm nha khoa	Kim nha khoa G27 dài 30mm, Kim 3 mặt vát.Đạt ISO 13485	Cái	1.000	
34	TBVT.24.31	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Kim rất sắc: do mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng. Đốc kim vuông trong suốt có phản quang dễ dàng quan sát thấy dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống.Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Size / Ext. Dia. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G	Cái	1.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89 ,27G 0,4 x 89. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Quy cách: 20 cái/hộp			
35	TBVT.24.32	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Đường kính 0.12mm - 0.80mm, Độ dài 5mm - 200mm. Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, Kim châm cứu là sản phẩm vô trùng Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, độc kim được cuốn bằng thép, đồng, các vòng quấn tròn đều, không có gò rập, đầu kim được tiệt trùng oxit Ethylene . Các cỡ. Quy cách: Vi 10 cái	Cái	100.000	
36	TBVT.24.33	Dây truyền dịch kim cánh bướm các số	Dây truyền dịch loại 20 giọt = 1 ml ± 0,1 ml. Dây dài 1,5m. Dây làm từ PVC y tế cao cấp không chứa DEHP, thay bằng DEHT (Diethylhexyltere-phthalate) an toàn với hàm lượng 260g/kg. - Bầu nhỏ giọt tiện dụng có màng lọc dịch 15µm tại bầu dịch, có công thông khí với màng lọc khí 0,2µm kèm kim đâm xuyên nút làm bằng ABS.Thể tích bầu nhỏ giọt ≥ 8,5ml - Kim bướm 2 cánh size các cỡ - Đầu nối Luer trượt đực kèm bầu tiêm thuốc không nắp đậy - Bộ điều chỉnh lưu lượng có ổ cắm an toàn cho đầu kim nhựa sau khi truyền dịch - Đường kính trong ống dây: 3,0 mm ± 0,1 mm - Đường kính ngoài ống dây: 4,1 mm ± 0,1 mm - Chịu được áp lực: 2 bar - Hiệu quả lọc khuẩn: màng lọc trong đầu (van) thông khí có chức năng lọc vi khuẩn với hiệu suất đạt 99,102%- Chịu được áp lực: 2 bar - Không có chất gây tan huyết khi thử theo tiêu chuẩn BP 2022 - Không có chất gây sốt khi thử theo quy định USP 2023 - Giấy chứng nhận: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA Sản phẩm được đóng gói bằng bao HDPE - Tiệt trùng: Sản phẩm được tiệt trùng bằng Ethylene Oxide (EO 100% hoặc EO/CO ₂ tỉ lệ 20:80)	Bộ	40.000	
37	TBVT.24.33	Dây truyền dịch kim cánh bướm các số	Dây dẫn dài ≥ 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC, không có chất DEHP. Khóa điều chỉnh dòng chảy linh hoạt được làm nhựa ABS.	Bộ	40.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Đầu kim tiêm bén, không có gờ sản xuất từ vật liệu cao cấp (thép không gỉ). - Van thoát khí tại bầu đếm giọt, màng lọc khuẩn tại van thông khí - Có bầu đếm giọt 20 giọt/ ml. - Có kết nối với ống cao su để tiêm khi cần thiết, chất liệu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 			
38	TBVT.24.34	Bộ dây truyền máu	<p>Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng;</p> <p>Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.</p> <p>Dây dài $\geq 1500\text{mm}$ hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc $200\mu\text{m}$, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml</p>	Bộ	200	
39	TBVT.24.35	Dây nối bơm tiêm điện	<ul style="list-style-type: none"> - Dây nối bơm tiêm điện - Đường kính dây 0.9x1.9 mm - Chiều dài dây 30,75,100,140,150 cm - Đầu nối Luer khóa đực dạng cố định - Không kèm kẹp - Chịu được áp suất: 12 bar - Thể tích tồn dư (Thể tích mỗi dịch): 0.18 ml - Đóng gói đơn, 1 cái/ bao - Bao sơ cấp đạt về chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng theo chuẩn 94/62/EC 	Cái	1.000	
40	TBVT.24.36	Khóa 3 ngã không dây	<p>Đầu nối Luer khóa đực dạng xoay, đạt ISO 80369-7, kết nối chắc chắn, tương thích với hệ thống dây truyền</p> <p>Van 3 cánh, làm bằng nhựa Polyethylene (PE) xoay 360 độ, có mũi tên chỉ hướng dòng chảy, dòng chảy ngắt dòng sau mỗi 90 độ.</p> <p>Thân khóa bằng nhựa Polycarbonate (PC)</p> <p>Nút chặn không có công tiêm</p> <p>Chịu được áp suất 5 bar</p> <p>Thể tích tồn dư (Thể tích mỗi dịch): 0.1 - 0.3ml</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói đơn, 1 cái/ bao - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. 	Cái	500	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 Quy cách: 1 cái/túi			
41	TBVT.24.37	Găng cao su các loại, các cỡ (có bột)	Găng tay có bột làm từ cao su tự nhiên, màu trắng tự nhiên có nhám đầu ngón tay, cổ tay gấp. Chiều rộng cỡ XS: 70±10mm; cỡ S: 80±10mm; cỡ M: 95±10mm, cỡ L: 111±10mm. Chiều dài trung bình 240mm. Độ dày ngón tay tối thiểu 0.08mm. Độ dày lòng bàn tay tối thiểu 0.08mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 50 đôi/ hộp Quy cách: 50 đôi/Hộp	Đôi	200.000	
42	TBVT.24.38	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Chiều dài: Số 6,5: 280mm ± 5, số 7;7,5 và 8: 282 ± 7- Chiều rộng: số 6.5 (83mm ± 5), 7.0 (89mm ± 5), 7.5(95mm ± 5), 8.0 (102mm ± 6)- Cường lực kéo đứt tối thiểu: Trước lão hoá ≥ 13N, sau lão hoá ≥ 11N.- Khả năng giãn tối thiểu trước khi đứt: Trước lão hoá ≥ 750%, sau lão hoá ≥ 650%- Hàm lượng protein chiết suất ≤ 200µg/ găng tay- Có phủ bột ngô biến tính chống dính- Chế tạo từ latex cao su tự nhiên, có màu trắng kem của cao su tự nhiên. - Tiêu chuẩn: TCVN 6344:2007; ISO 10282:2014- Tiệt trùng bằng khí E.O. quá trình theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 11135:2014	Đôi	30.000	
43	TBVT.24.39	Túi máu đơn 250ml	Túi đựng máu y tế đã tiệt trùng, đóng gói mỗi túi 01 cái, kích cỡ: 250ml	Túi	200	
44	TBVT.24.40	Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ (40cm*200m)	- 3 đường hàn nhiệt - Gồm 2 lớp : 1 lớp giấy và 1 lớp film - Lớp giấy 70 gsm, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiệt trùng - Màng film 2 lớp : PET và CPP dày 52 mm - Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO	Cuộn	10	
45	TBVT.24.41	Ống nghiệm chống đông EDTA	Ống nghiệm EDTA K3 kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. Khay 100 ống x 24 Khay / Kịch Quy cách: Khay 100 ống	Ống	30.000	
46	TBVT.24.42	Ống nghiệm chống đông Tri-Na Citrate 9NC/3,8% 2ml	Ống nghiệm Sodium Citrate 3,8% kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. Quy cách: Khay 100 ống	Ống	5.000	
47	TBVT.24.43	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, kích thước ống 12 x 75mm, đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008; ISO 13485:2016 Quy cách: Khay 100 ống	Ống	40.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48	TBVT.24.44	Canuyn mayo (nhựa)	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng bằng khí ETO	Cái	50	
49	TBVT.24.45	Canuyn mở khí quản bạc	- Các số -Canuyn có bóng trong suốt với thể tích lớn nhưng áp lực thấp, có dây cố định, tiệt khuẩn, có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm -Được tạo bởi nhựa PVC nhạy cảm nhiệt: Tạo sự đủ cứng cho lần đưa vào đầu tiên và sau đó mềm ở nhiệt độ cơ thể để phù hợp với giải phẫu của từng bệnh nhân. Chất liệu mềm mại không gây kích ứng và dễ thích nghi với nhiệt độ cơ thể giúp bệnh nhân cảm thấy thoải mái -Đường dẫn màu xanh cân quang (blueline) cho phép có thể xác nhận vị trí của canuyn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	20	
50	TBVT.24.46	Ống đặt nội khí quản có bóng số từ 2/0 đến 9/0	- Đứng kích cỡ theo yêu cầu. Có bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. - Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng, không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Đầu ống nhọn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm . - Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE	Cái	500	
51	TBVT.24.47	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Được làm từ nhựa PVC y tế, vô khuẩn. Ống dây mềm, dẻo, màu trắng tự nhiên. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt ISO 13485	Cái	300	
52	TBVT.24.49	Sonde hút nhớt các số có van	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khoá van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	2.000	
53	TBVT.24.50	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa)	Cái	200	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.			
54	TBVT.24.51	Dây thở oxy 2 nhánh	Dây thở oxy hai nhánh dành cho người lớn/ trẻ em - Loại ngạnh: Ngạnh cong - Màu: Trong suốt không màu - Vật liệu: PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa DEHP - Chiều dài: 2,0 m(có thể điều chỉnh chiều dài dây theo yêu cầu khách hàng) - Kích thước ngạnh mũi: * Chiều dài: 12,5 mm * Đường kính ngoài: 4,5 mm * Đường kính trong: 3,8 mm - Kích thước vòng đeo tai: * Đường kính ngoài: 3,2 mm * Đường kính trong tại vị trí đỉnh hình sao: 1,8 mm * Đường kính trong tại vị trí đáy hình sao: 2,1 mm - Lưu lượng khí: từ 0- 6L/phút - Độ an toàn của đầu nối : Kết nối của đầu nối dẫn khí với ống oxy chắc chắn, lực kéo lên đến $40 \pm 1,5$ Newton - Độ an toàn của ngạnh mũi : Kết nối ngạnh mũi và vòng đeo chắc chắn, lực kéo lên đến $50 \pm 1,5$ Newton Tiêu chuẩn: GMP- FDA; ISO 14001; ISO 13485	Cái	500	
55	TBVT.24.52	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 dài 45 cm	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon (Polyamide 6 hoặc Polyamide 6,6) - 1 kim, đơn sợi. Đường kính 2/0, dài 75cm, màu đen Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420, kim Premium, công nghệ U-filo, phủ silicon. Kim đầu tam giác, dài 26mm, bán kính cong 3/8C. Tiêu chuẩn: GMP- FDA; ISO 14001; ISO 13485 Quy cách: 12 tệp/hộp	Tệp	1.000	
56	TBVT.24.53	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0 75cm	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon (Polyamide 6 hoặc Polyamide 6,6) - 1 kim, đơn sợi. Đường kính 3/0, dài 75cm, màu đen Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420, kim Premium, công nghệ U-filo, phủ silicon. Kim đầu tam giác, dài 26mm, bán kính cong 3/8C. Tiêu chuẩn: GMP- FDA; ISO 14001; ISO 13485 Quy cách: 12 tệp/hộp	Tệp	500	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
57	TBVT.24.54	Chỉ khâu liền kim collagen đơn sợi tiêu tự nhiên số 1 dài 75cm	Chỉ tiêu tự nhiên Chromic Catgut liền kim, chất liệu Collagen tinh khiết, cấu trúc đơn sợi tan chậm, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 14 - 21 ngày, độ tan 90 ngày. Dài chỉ 75 cm, kim tròn, cong 1/2. Chỉ số 1 và 1/0 vòng kim 40mm Quy cách: 12 sợi/hộp	Sợi	1.000	
58	TBVT.24.55	Chỉ khâu liền kim Polyglycolic Acid số 1 dài 90cm	Kích thước chỉ (USP): 1; Dài chỉ (CM): 90 ; Dài kim (MM): 40; Vòng kim: 1/2; Loại kim: Kim nhọn thân tròn Quy cách: 12 sợi/hộp	Sợi	2.000	
59	TBVT.24.56	Chỉ tan nhanh Polyglactin 910 số 2/0 dài 90cm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid). Đường kính 2/0, dài 90cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím Kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 (AISI 420), Kim Premium, công nghệ U-filo, phủ silicon. Kim tròn, dài 37mm, bán kính cong 1/2C Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. Quy cách: 12 sợi/hộp	Tép	2.000	
60	TBVT.24.57	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài \geq 75cm, 1 kim tròn đầu tam giác RB-1 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 30mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Quy cách: 12 sợi/hộp	Sợi	500	
61	TBVT.24.58	Tay dao điện 3 giác cầm bằng thép không gỉ	Đầu 3 giác nối với dây dài 3m. Tiệt trùng, sử dụng một lần. Túi 1 bộ.	Cái	100	
62	TBVT.24.59	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	- Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Sử dụng trong tiểu phẫu Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 100 cái/hộp	Cái	2.000	
63	TBVT.24.60	Phim X-Quang số hóa 25cm x 30cm (10"x12")	Phim được phủ một nền xanh, nền xấp xỉ 7-mil polyester (177.8 μ m-177.8 micronmet) và bao gồm bốn lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhũ tương (nhạy sáng/ nhạy nhiệt), 1 lớp phim nền polyester; Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, Kích cỡ: 25x30cm, hộp 125 tờ. Quy cách: 125 tờ/hộp	Tờ	20.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
64	TBVT.24.60	Phim X-Quang số hóa 25cm x 30cm (10"x12")	Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester. Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser - Phim được kết hợp với máy in laser để kích hoạt tính năng kiểm soát chất lượng hình ảnh tự động (AIQC). - AIQC hiệu chỉnh máy in Laser để tối ưu hóa chất lượng – và để giúp đảm bảo độ tương phản và mật độ đáp ứng các tùy chọn mà người dùng đặt trước. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE Quy cách: 125 tờ/hộp	Tờ	20.000	
65	TBVT.24.61	Súng cắt trĩ	*Gồm các cỡ: 32; 34 *Cấu hình gồm: - Thân máy: 1 cái - Dụng cụ nong hậu môn: 1 cái - Dụng cụ banh hậu môn: 1 cái - Dụng cụ banh khâu trĩ: 1 cái - Que móc chỉ khâu: 1 cái *Thông số: đường kính trong: 23/24,2mm; Có 2 hàng Ghim Titan chứa 34 ghim. Đường kính ngoài 32-34 mm. Có khóa an toàn tự động. Thân dụng cụ thiết kế tăng khối lượng giúp lấy được nhiều mô cắt hơn. Trục xoay bên trong được thiết kế với đường cong công thức cho cảm giác thoải mái khi sử dụng. Độ sâu rãnh 3,6mm để vận hành chống trượt. Dùng cắt khoan niêm mạc và khâu treo búi trĩ nội độ III-IV. Máy đã được đóng gói tiệt trùng, sử dụng một lần	Cái	20	
66	TBVT.24.62	Sonde Nelaton các số	2 nhánh. Dây số 8Fr, 10Fr có chiều dài >28cm. Dây số 24Fr, 26Fr có chiều dài >40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone để làm giảm phản ứng dị ứng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size số 8Fr, 10Fr, 24Fr, 26Fr; có bóng 3-5ml; 5 -15ml; 15 - 30ml. Tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016	Cái	100	
67	TBVT.24.63	Kim cấy chỉ	Kim cấy chỉ. Kích cỡ: 0.7 x 63 mm (Màu đen); 0.8 x 63 mm (màu xanh lá); 0.9 x 63 mm (Màu vàng). Thân kim được làm từ thép y tế không rỉ, lõi kim được làm	Cái	200	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			từ sợi thép không rỉ. Giá lót lõi, giá đỡ kim, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP chuyên dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, CE.			
68	TBVT.24.64	Chỉ thị hóa học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước, tiêu chuẩn EN ISO 11140-1. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121°C tới 135°C. 20 chỉ thị/ tờ. Kích thước chỉ thị: 65 * 14 mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen. 400 chỉ thị/hộp. Quy cách: 400 chỉ thị/hộp	Hộp	2	
69	TBVT.24.65	Chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế	Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước, tiêu chuẩn EN ISO 11140-1. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121°C tới 135°C. 20 chỉ thị/ tờ. Kích thước chỉ thị: 65 * 14 mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen. 400 chỉ thị/hộp. Quy cách: 400 chỉ thị/hộp	Hộp	2	
70	TBVT.24.66	Băng keo chỉ thị nhiệt dùng cho tiệt khuẩn hơi nước	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước với mục đích cố định gói dụng cụ chắc chắn và phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa * Kích thước: 24mm x 55mm * Mục chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì nghĩa là không tạo chất thải nguy hại ra môi trường * Lớp keo không chứa cao su, dính chắc phù hợp với nhiều loại vải bọc, giấy gói, bao plastic,... * Lớp nền là loại giấy crepe màu be có thể co giãn giúp giảm thiểu tình trạng băng dính bị “bung ra” trong quá trình tiệt trùng, có thể viết được lên trên hoặc dán nhãn bằng nhãn in sẵn * Các vạch chỉ thị hóa học sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng nhạt / rám nắng sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt trùng bằng hơi nước * Sau khi sử dụng, chỉ thị sẽ không thay đổi màu trong vòng 6 tháng khi được bảo quản đúng điều kiện khuyến nghị trong hướng dẫn sử dụng Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Cuộn	20	
71	TBVT.24.67	Bao camera	Chất liệu Nylon; Các cỡ Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Gói	500	
72	TBVT.24.68	Đè lưới gỗ tiệt trùng	Được làm từ gỗ tự nhiên, mỗi que được đóng vào 1 túi . Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	Cái	2.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
73	TBVT.24.69	Điện cực tim nền xốp	Chất liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính. Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối. Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác. Kích thước 4.3cm x 4.5 cm, hình Oval. Điện cực cảm biến Ag/AgCl có độ nhạy tốt nhất và các hạt kết dính hydro-gel có trở kháng rất thấp, Sử dụng được cho da nhạy cảm. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/NS-EN ISO 13485:2016 Quy cách: 30 cái/túi	Cái	500	
74	TBVT.24.70	Clips cầm máu bằng titan	Clip sử dụng để kẹp cắt mô, kẹp mạch máu. Độ dài (bên ngoài) sau khi cài vào kim bấm: Micro, S, M, ML, L: 2,20mm-11,9mm. Độ dài (bên ngoài) sau khi cài vào kim bấm: Micro, S, M, ML, L: 1,20mm-5,40mm. Độ dài Clip sau khi bấm: Micro, S, M, ML, L: 2,50mm-12,30mm. Độ dày mô khuyến nghị: Micro, S, M, ML, L: 0,20-7,50mm. - Nguyên liệu: Titanium, kiểu Clip WK - Tiêu chuẩn: Iso 13485, EC Quy cách: 120 cái/hộp	Cái	480	
75	TBVT.24.71	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Cái	1.000	
76	TBVT.24.72	Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL.	Cái	300	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.			
77	TBVT.24.73	Giấy điện tim 12 cần	Giấy điện tim 12 cần - 210mmx280mmx200	Cuộn	200	
78	TBVT.24.74	Giấy điện tim 6 cần	KT 110mm x 140mm, dùng cho máy điện tim 6 cần. Đạt ISO 13485, CE. Quy cách: 5 cuộn/túi	Cuộn	100	
79	TBVT.24.75	Giấy điện tim 6 cần	KT 110mm x 140mm x 143 tờ, dùng cho máy điện tim 6 cần, Đạt ISO 13485, CE,	Tệp	100	
80	TBVT.24.76	Giấy điện tim 3 cần	KT 63mm x 30m, dùng cho máy điện tim 3 cần. Đạt ISO 13485, CE. Quy cách: 10 cuộn/túi	Cuộn	200	
81	TBVT.24.77	Giấy in máy nước tiểu	Kích thước: 57mm x 30m, dùng cho máy in nhiệt nước tiểu, Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; Quy cách: 10 cuộn/hộp	Cuộn	150	
82	TBVT.24.78	Giấy in Monitor sản khoa	Giấy in dùng cho máy monitor sản khoa. Dạng tập, kích thước 150mm x 100mm x 150 sheets, có bao bảo vệ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Tệp	100	
83	TBVT.24.79	Giấy in dùng in ảnh máy siêu âm đen trắng	- Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn giấy in. - Kích thước 110mm x 20 m. Quy cách: 10 cuộn/hộp	Cuộn	200	
84	TBVT.24.80	Lam kính	Độ dày: 1.0 - 1.2mm. • Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") • Vật liệu cấu thành: kính. Loại trơn. Quy cách: 72 cái/hộp	Hộp	100	
85	TBVT.24.81	Nhiệt kế thủy ngân	Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thủy tinh chịu nhiệt. Vạch chia độ rõ nét, dễ quan sát. Khoảng đo: từ 35 độ C - 42 độ C.	Cái	200	
86	TBVT.24.82	Gel nội soi	Gel bôi trơn merufa lube hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thụt rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	Tube	30	
87	TBVT.24.83	Nẹp khóa xương đòn tái tạo mặt trước trên trái/phải các cỡ	3.5 mm Nẹp Khóa xương đòn chữ S - Vật liệu: Hợp kim Titanium Ti-6Al-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F136 - Loại thiết kế: Nẹp khóa nén ép theo thiết kế AO (Synthes), thân nẹp có lỗ kết hợp với chức năng khóa hoặc nén - Số lỗ phần thân nẹp: 5 – 8 lỗ	Cái	20	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Thân nẹp sử dụng vít: Vít khóa và vít vỏ, tự taro, đường kính 3.5 mm - Lỗ vít: Có ren khóa đôi chống tuôn - Đường kính lỗ ren thân nẹp (mm): $\varnothing 3.8 \pm 0.1$ - Góc côn của lỗ ren: 10° - Bề rộng lỗ nén ép thân nẹp (mm): 4.5 ± 0.1 - Khoảng cách giữa 2 tâm lỗ khóa (mm): 14 ± 0.1 - Độ dày nẹp (mm): 3.0 ± 0.3 - Chiều rộng nẹp (mm): 11 ± 0.5 - Chiều dài nẹp (mm): 73 - 117 - Bên sử dụng: Bên trái/ phải - Giấy chứng nhận: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA - Quy cách đóng gói: 1 sản phẩm / túi. Bao bì đạt về chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng theo chuẩn 94/62/EC - Tiệt trùng: Ethylene oxide (EO 100% hoặc EO/CO2 tỉ lệ 20:80) - Hạn sử dụng: 3 năm kể từ ngày sản xuất - Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ bảo quản từ $15^\circ\text{C} - 30^\circ\text{C}$ và tránh va đập 			
88	TBVT.24.84	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài/ trái/ phải các cỡ, chất liệu titan	<p>Chất liệu titanium nguyên chất Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp mặt ngoài cỡ L: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 83.2mm- 179.2mm. 	Cái	10	
89	TBVT.24.85	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài/ trái/ phải các loại, chất liệu titan	<p>Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Nẹp mặt ngoài gồm các loại 5, 7, 9, 11 và 13 lỗ ở thân,. Độ dày nẹp 4.2mm, chiều rộng nẹp 16mm. Chiều dài nẹp từ 140mm đến 300mm.</p>	Cái	10	
90	TBVT.24.86	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong/ trái/ phải các loại, chất liệu titan	<p>Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt.</p> <p>Nẹp mặt trong gồm: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-13 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 84mm- 228mm</p>	Cái	5	
91	TBVT.24.87	Nẹp khóa bản nhỏ nén ép titanium các loại	<p>Chất liệu titanium nguyên chất Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ, . Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng 11mm, chiều dài nẹp từ 51mm - 155mm</p>	Cái	5	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
92	TBVT.24.88	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, titan	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 16 lỗ. Độ dày nẹp 4.8mm, chiều rộng nẹp 13.5mm. Chiều dài nẹp từ 89mm - 287mm. Nẹp tương thích với vít, có trụ cụ đi kèm	Cái	5	
93	TBVT.24.89	Nẹp khóa mắt xích tái cấu trúc, các cỡ, titan	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các loại 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18 lỗ. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng 10mm, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm	Cái	5	
94	TBVT.24.90	Nẹp tăng áp bản nhỏ 5, 6, 7, 8, 10 lỗ	4 đến 14 lỗ ô van dài 80 - 240mm, dày 4mm, rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	5	
95	TBVT.24.91	Vít cứng 3,5mm, dài các cỡ	Đường kính thân vít 3,5mm ren 1,5mm dài 12-50mm.bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm .Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	60	
96	TBVT.24.92	Nẹp mắt xích 6, 8, 10 lỗ	Nẹp thẳng các cỡ	Cái	10	
97	TBVT.24.93	Vít khóa đk 3.5mm, dài các cỡ, hợp kim titanium	Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm. Vít tương thích với nẹp, có trụ cụ đi cùng.	Cái	150	
98	TBVT.24.94	Nẹp bản rộng xương đùi 6 - 16 lỗ	5 đến 16 lỗ ô van dài 96 - 272mm, dày 5mm, rộng 17mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	5	
99	TBVT.24.95	Nẹp bản nhỏ xương cánh tay 4 - 12lỗ	4 đến 12 lỗ ô van dài 52 - 148mm, dày 3mm, rộng 12mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	5	
100	TBVT.24.96	Nẹp ngón tay 2 - 6 lỗ	2 đến 6 lỗ tròn dài 11 - 34mm, dày 1mm, rộng 5mm, sử dụng vít cứng 2.0mm, mũ vít 4 cạnh. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	5	
101	TBVT.24.97	Nẹp bàn tay 4 - 8lỗ	2 đến 8 lỗ tròn dài 15 - 63mm, dày 1mm, rộng 7mm, sử dụng vít cứng 2.0mm, mũ vít 4 cạnh. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	5	
102	TBVT.24.98	Đinh Kirschner 1.2-3.0 x310mm	ĐK 0.8 đến 3.0mm, dài từ 280mm đến 300mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	100	
103	TBVT.24.99	Khung fessa cố định ngoài vi	Ống tròn, dọc thân có lỗ, Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	cái	10	
104	SP.24.01	Nước cất	Nước cất trong suốt, không màu, không mùi đảm bảo thông số kỹ thuật. Quy cách Can 30 lít Quy cách: 30 lít/can	lít	1.200	
105	SP.24.02	Test thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016	Test	4.000	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy:100%, Độ đặc hiệu: 99.88% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml Quy cách: 50 test/hộp			
106	SP.24.03	Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy:99.47%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường Quy cách: 50 test/hộp	Test	4.500	
107	SP.24.04	Test thử ma túy 4 trong 1 (MET/THC/AMP/Morphin)	Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 200 ng/ml + AMP: 500 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 25 ng/ml Độ nhạy và độ đặc hiệu > 99,9% Thành phần: kháng thể dê kháng IgG thô, kháng thể chuột kháng MOP, MET, AMP, THC; kháng nguyên MOP, MET, AMP, THC. Quy cách: 25 test/hộp	Test	2.000	
108	SP.24.05	Dung dịch sát khuẩn tay chứa cồn	Hoạt chất: Ethanol 56% (w/w), Isopropanol 18% (w/w), Chlorhexidine Digluconate 0,5 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Olive Oil PEG-7 Esters.... Hương liệu Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l). Chai 1 lít Quy cách: Chai 1 lít	Chai	150	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
109	SP.24.06	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm. Can 5 lít. Quy cách: Can 5 lít	Can	80	
110	SP.24.07	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8% w/w, C9-11 Ethoxyolate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...Can 5 lít Quy cách: Can 5 lít	Can	10	
111	SP.24.08	Xà phòng rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside, Cocamidopropyl Amine Oxide, Cocodiethanolamide (CDE)... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chai 1 lít. Quy cách: Chai 1 lít	Chai	100	
112	SP.24.09	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Chỉ định: Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. Hạn dùng: 24 tháng Hiệu quả chẩn đoán: - Độ nhạy tương quan: 99.05% (95%CI*: 97.24% - 99.68%) - Độ đặc hiệu tương quan: 99.46% (95%CI*: 98.61% - 99.79%) - Độ chính xác tương quan: 99.33% (95%CI*: 98.63% - 99.68%) *95%CI: Khoảng tin cậy 95% Quy cách: Hộp 50 test	Test	3.500	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
113	SP.24.10	Test thử nhanh tiểu đường	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485- 2016, QMS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose - Đo được 4 loại máu khác nhau : mao mạch, động mạch và máu mao mạch gót chân trẻ sơ sinh. - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: 1.0µL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử 5 giây - Bảo quản ở nhiệt độ thường <p>Quy cách: Hộp 25 test</p>	Test	1.000	
114	SP.24.11	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	<p>Phát hiện virus cúm A và/hoặc cúm B trong dịch mũi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Mẫu phết dịch mũi -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy cúm A: 92.56% ; Độ đặc hiệu cúm A: 97.97% - Độ nhạy cúm B: 93.28% ; Độ đặc hiệu cúm B: 97.76 % - Khoảng tin cậy: 95% - Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C -Không phản ứng chéo với 88 loại vi khuẩn và vi-rút <p>Quy cách: Hộp 20 test</p>	Test	1.500	
115	SP.24.12	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1) IgMI	<p>Thuốc thử định tính kháng nguyên A trên tế bào hồng cầu.</p> <p>Màu sắc: vàng rom/trong suốt; thuốc nhuộm: Patent blue; dòng tế bào: MS-26/RUM-1</p> <p>Lọ 10ml</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p> <p>Quy cách: Lọ 10ml</p>	Lọ	5	
116	SP.24.13	Dầu Parafin vô khuẩn	<p>Dầu parafin Không chứa tạp chất, là dung dịch lỏng trong, không màu, không mùi</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485. 10ml/ống</p> <p>Quy cách: 10ml/ống</p>	Ống	2.000	
117	SP.24.14	Gel siêu âm	<p>Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không có formaldehyde, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Tổng số vi sinh vật khi hiệu <10 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây</p>	Can	30	

TT	Mã HH	Tên chung hàng hoá	Yêu cầu tính năng, thông số KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5. Quy cách can 5 lít Quy cách: Can 5 lít			
118	SP.24.15	Khí ÔXY bình (40 lít)	- Chất lượng: $\geq 99,6\%$. - Đóng gói trong bình thép, bình được kiểm định theo quy định của nhà nước, áp suất làm việc $\geq 150\text{kg cm}^2$, dung tích bình chứa 40 lít. - Áp suất sử dụng: $130\text{ atm} \pm 05\text{ atm}$. - Van bình khí: QF-2C Quy cách: 40 lít/bình	Bình	500	
119	SP.24.16	Khí ÔXY bình (7 lít)	- Chất lượng: $\geq 99,6\%$. - Đóng gói trong bình thép, bình được kiểm định theo quy định của nhà nước, áp suất làm việc $\geq 150\text{kg cm}^2$, dung tích bình chứa 10 lít. - Áp suất sử dụng: $130\text{ atm} \pm 05\text{ atm}$. Van bình khí: QF-2C Quy cách: 7-10 lít/bình	Bình	40	
120	SP.24.17	Khí CO2	- Chất lượng: $\geq 99,9\%$. - Đóng gói trong bình thép, bình được kiểm định theo quy định của nhà nước, trọng lượng khí 6kg, dung tích bình chứa 10 lít. - Van bình khí: QF-2A. Quy cách: 10 lít/bình	Bình	40	
121	SP.24.18	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB	10ml/lọ x 3 lọ/Bộ Đạt tiêu chuẩn ISO. Quy cách: Bộ 3 lọ x 10ml Quy cách: Bộ 3 lọ x 10ml	Bộ	20	

(121 khoản)

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Công văn số 186/BV-KD ngày 29/7/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên)

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	HC.24.01	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT)	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT), dùng để đánh giá chức năng đông máu ở con đường ngoại sinh và con đường chung với mẫu huyết tương. Hộp dạng bột đông khô gồm có: - Chất thử chẩn đoán Thromboplastin (Lyophilised) 6x2ml, thành phần: + Chiết xuất não thỏ > 10% + Sodium azide < 0,01% - Chất đệm CaCl ₂ 6x2ml, thành phần: + Sodium azide < 0,01% Quy cách: 6x2ml	Hộp	50	
2	HC.24.02	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa Ellagic acid, sử dụng để phát hiện những thiếu sót trong Yếu tố XII, XI, X, IX, VIII, V, II, I và prekallikrein. Hộp gồm có: - Hoá chất 1: Chất thử chẩn đoán aPTT-EL 6x4ml, thành phần: + Cephalin não thỏ < 1.0% + Ellagic acid + Sodium azide < 0,01% - Hóa chất 2: Dung dịch CaCl ₂ 0.02mol/l 6x4ml, thành phần: + Sodium azide < 0,01%, + muối và chất ổn định. Quy cách: 6x4ml	Hộp	30	
3	HC.24.03	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng để xác định Fibrinogen trong huyết tương Hộp gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: + Thrombin người 80 - 100 IU/ml + Sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7,4 ± 0,2, thành phần: + Imidazole 0,05mol/l + chất đệm và chất ổn định - Fibrinogen huyết tương tham chiếu 2x1mL, thành phần: + huyết tương người	Hộp	40	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			+ sodium azide < 0,01%. Quy cách: 5x2ml			
4	HC.24.04	Hóa chất kiểm chuẩn	Để theo dõi hiệu suất của các xét nghiệm đông máu thường quy như PT, APTT, Fibrinogen và thrombin Time Hộp 6x1ml Quy cách: 6x1ml	Hộp	8	
5	HC.24.05	Hóa chất kiểm chuẩn	Để theo dõi hiệu suất của các xét nghiệm đông máu thường quy như PT, APTT, Fibrinogen và thrombin Time Hộp 6x1ml Quy cách: 6x1ml	Hộp	8	
6	HC.24.06	Hóa chất chuẩn	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01% Quy cách: 4x1ml	Hộp	2	
7	HC.24.07	Dầu bảo trì máy xét nghiệm đông máu tự động	Dầu bảo trì máy xét nghiệm đông máu tự động Hộp 15ml Quy cách: 15 ml	Hộp	1	
8	HC.24.08	Dầu bôi trơn để bảo trì máy xét nghiệm đông máu tự động	Dầu bôi trơn để bảo trì máy xét nghiệm đông máu tự động Hộp 50ml Quy cách: 50 ml	Hộp	1	
9	HC.24.09	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro Quy cách: 6x10x32	Hộp	12	
10	HC.24.10	Dung dịch rửa máy	Dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution Quy cách: 5 x 15 ml	Hộp	22	
11	HC.24.11	Dung dịch rửa kim	Dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02% Quy cách: 5 x 15 ml	Hộp	40	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	HC.24.12	Dung dịch pha loãng tương thích	Hóa chất tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$ Quy cách: 20L	Thùng	25	
13	HC.24.13	Dung dịch ly giải tương thích dùng	Hóa chất tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 1Lx4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$ Quy cách: 1Lx4	Hộp	5	
14	HC.24.14	Dung dịch nhuộm huỳnh quang tương thích	Hóa chất tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 12mLx4. *Thành phần: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 % Quy cách: 12mLx4	Hộp	10	
15	HC.24.15	Dung dịch ly giải hồng cầu, hemoglobin và các hợp chất khác tương thích	Hóa chất tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin Quy cách: 1Lx4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Borate Buffer: $\leq 0.5\%$ Quy cách: 1Lx4	Hộp	5	
16	HC.24.16	Dung dịch ly giải hồng cầu non và các hợp chất khác tương thích dùng	Hóa chất tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 1Lx4 *Thành phần: Citrate Buffer: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10% Quy cách: 1Lx4	Hộp	5	
17	HC.24.17	Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non tương thích	Hóa chất tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 12mLx4 *Thành phần: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$	Hộp	10	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			Ethylene Glycol: 94-99 % Quy cách: 12mL×4			
18	HC.24.18	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0.2% - Sodium hypochlorous : ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5% Quy cách: 50ml	Lọ	25	
19	HC.24.19	Dung dịch chuẩn, dùng xây dựng đường chuẩn định lượng các thành phần huyết học	Dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Quy cách: 3ml *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người. Quy cách: 3ml	Lọ	1	
20	HC.24.20	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy tương thích	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu động vật có vú và tiểu cầu lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản. Quy cách: 4,5 ml	Lọ	12	
21	HC.24.21	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Quy cách: 18 L/ Can	Can	52	
22	HC.24.22	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước	Can	30	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Quy cách: 500 mL/ Can			
23	HC.24.23	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Quy cách: 5 L/ can	Can	7	
24	HC.24.24	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Quy cách: 2 mL/ Lọ	Lọ	12	
25	HC.24.25	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: succinate buffer ≤ 108 mmol/l; bromocresol green (BCG) ≤ 0.35 mmol/l; sodium hydroxide ≤ 60 mmol/l; detergent; preservative. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 6x60 ml , 1x2 ml STD	Hộp	12	
26	HC.24.26	Hóa chất xét nghiệm Bilirubil trực tiếp trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Bilirubil trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: sulphanilic acid 27.74 mmol/l; hydrochloric acid 40 mmol/l; sodium nitrite 1.38 mmol/l - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48 ml , 1x30ml	Hộp	3	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	HC.24.27	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: sulphanilic acid 25.6 mmol/l; hydrochloric acid 40 mmol/l; sodium nitrite 1 mmol/l; detergent 49.6 mmol/l - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48 ml, 1x60ml	Hộp	3	
28	HC.24.28	Hóa chất xét nghiệm cholesterol trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: Good's buffer (pH 6.4) < 120 mmol/l; phenol < 6 mmol/l; 4-aminoantipyrine < 0.4 mol/l; cholesterol esterase (CHE) < 4 µkat/l; cholesterol oxidase (CHO) < 5 µkat/l; peroxidase (POD) < 24 µkat/l; preservatives, detergents, stabilizers. - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 6 x 60ml, 1x2ml STD	Hộp	15	
29	HC.24.29	Hóa chất xét nghiệm HDL - Cholesterol trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng HDL - cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: R1: Buffer; Cholesterol oxidase (E.coli) < 1000 U/l; Peroxidase (horseradish) < 1300 ppg U/l; N,N-bis(sulfobutyl)-toluidine, disodium (DSBmT) < 1 mM; Accelerator < 1mM; Preservative < 0.06 %; Ascorbic acid oxidase (Curcubita sp.) < 3000 U/l R2: Buffer; Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1500 U/l; 4-aminoantipyrine (4-AAP) < 1 mM; Detergent < 2 %; Preservative < 0.06 % - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 4x30ml R1, 4x10 ml R2	Hộp	4	
30	HC.24.30	Hóa chất xét nghiệm LDL - Cholesterol trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng LDL - Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: R1: Buffer; Detergent 1 < 1.0 %; Cholesterol esterase (Pseudomonas spp.) < 1500 U/l; Cholesterol oxidase (Cellulomonas spp.) < 1500 U/l; Peroxidase (horseradish) < 1300 ppg U/l; 4-aminoantipyrine < 0.1 %; Ascorbic Acid Oxidase (Curcubita spp.) < 3000 U/l; Preservative. R2: Buffer; Detergent 2 < 1.0 %; N,N-bis(sulfobutyl)-toluidine, disodium (DSBmT) < 1.0 mM; Preservative.	Hộp	4	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 4x30ml , 4x10 ml			
31	HC.24.31	Hóa chất xét nghiệm Creatinin trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người. -Thành phần: R1: sodium hydroxide \leq 450 mmol/l; carbonate buffer \leq 150 mmol/l. R 2: picric acid \leq 38.8 mmol/l. - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48ml , 1x60 ml	Hộp	32	
32	HC.24.32	Hóa chất xét nghiệm CK-NAC trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng CK - NAC trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: R1: imidazole buffer 100 mmol/l; glucose 20 mmol/l; N-acetylcysteine 20 mmol/l; magnesium acetate 10 mmol/l; EDTA 2 mmol/l; NADP 2 mmol/l; ADP 2 mmol/l; AMP 5 mmol/l; HK > 2.5 U/ml; R2: diadenosinepentaphosphate 10 μ mol/l; glucose-6-phosphate-dehydrogenase (G6P-DH) > 1.5 U/ml; creatine phosphate 30 mmol/l; preservative. - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x25ml , 1x25ml	Hộp	3	
33	HC.24.33	Hóa chất xét nghiệm CK - MB trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng CK-MB trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần R1: imidazole buffer 100 mmol/l; glucose 20 mmol/l; N-acetylcysteine 20 mmol/l; magnesium acetate 10 mmol/l; EDTA 2 mmol/l ; NADP 2 mmol/l; ADP 2 mmol/l; AMP 5 mmol/l; HK > 2.5 U/ml; polyclonal antibodies against CK-M; inhibiting capacity > 8000 U/l. R2: diadenosinepentaphosphate 10 μ mol/l; glucose-6-phosphate-dehydrogenase (G6P-DH) > 1.5 U/ml; creatine phosphate 30 mmol/l, preservatives. - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x25ml , 1x25ml	Hộp	5	
34	HC.24.34	Hóa chất xét nghiệm Glucose trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: phenol 5 mmol/l; glucose oxidase (GOD) 333.3 μ kat/l ; peroxidase (POD) 38.33 μ kat/l ; 4- aminoantipyrine (4-AA) 0.75 mmol/l; phosphate buffer ; metal ion chelator; stabilizer; preservatives. - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 6x60 ml , 1x2 ml STD	Hộp	20	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
35	HC.24.35	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong máu	- Mục đích: định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: sodium-potassium tartrate 30 mmol/l ; potassium iodide 30 mmol/l; copper sulfate 12 mmol/l; sodium hydroxide . - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 6x60 ml , 1x2 ml STD	Hộp	12	
36	HC.24.36	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Triglycerid trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: buffer PIPES (pH 7.0) 40 mmol/l; 4-aminoantipyrine (4-AA) 0.4 mmol/l; ATP 1.5 mmol/l; Mg ²⁺ 1.6 mmol/l; ADPS 0.6 mmol/l; glycerol kinase (GK) > 66.67 μ kat/l; glycerol-3-phosphate; oxidase (GPO) > 60.00 μ kat/l; peroxidase (POD) > 20.00 μ kat/l; lipoprotein lipase (LPL) > 16.67 μ kat/l - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48ml, 1x60 ml	Hộp	16	
37	HC.24.37	Hóa chất xét nghiệm Urea trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Ure trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: R1: Tris (pH 7.8) \leq 144 mmol/l; ADP \leq 0.84 mmol/l; urease \leq 250 μ kat/l; GLDH \leq 10.5 μ kat/l ; stabilizers; detergents, preservatives. R2: 2-oxoglutarate \leq 48.6 mmol/l; NADH \leq 1.6 mmol/l; bufer; preservative. - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48ml, 1x60 ml	Hộp	32	
38	HC.24.38	Hóa chất xét nghiệm Acid uric trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: R1: ascorbate oxidase \leq 104 μ kat/l ; peroxidase (POD) \leq 22.4 μ kat/l; 4-aminoantipyrine \leq 1.2 mmol/l; sodium hydroxide \leq 0.8% , buffer PIPES (pH 7.0) \leq 120 mmol/l ; stabilizers; preservatives; detergent. R2: buffer PIPES (pH 7.0) \leq 60 mmol/l ; ADPS \leq 2 mmol/l; uricase \leq 9.9 μ kat/l; ferricyanide potassium \leq 22.8 μ mol/l; sodium hydroxide \leq 0.4%; stabilizers; preservatives; detergent. - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48ml, 1x60 ml	Hộp	3	
39	HC.24.39	Hóa chất xét nghiệm alpha - Amylase tụy trực tiếp trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng Amylase tụy tụy trong huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: MES buffer < 120 mmol/l; calcium acetate < 7 mmol/l; potassium hydroxide < 40 mmol/l; potassium thiocyanate < 1100 mmol/l; 2-chloro-4-nitrophenyl- α -maltotrioxide < 2 mmol/l; preservative, stabilizer.	Hộp	6	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 6 x 30 ml			
40	HC.24.40	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng GPT/ ALT trong huyết thanh, huyết tương người. -Thành phần: R1: L-alanine 625 mmol/l; LDH 3.3 U/ml; buffer Tris; stabilizers; pH adjuster; detergent; preservative R2: 2-oxoglutarate 62 mmol/l; NADH 1.4 mmol/l; buffer; pH adjuster; preservatives - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48ml, 1x60 ml	Hộp	34	
41	HC.24.41	Hóa chất xét nghiệm nồng độ AST/GOT trong máu	- Mục đích sử dụng: định lượng GOT/ AST trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: R1: L-aspartate 300 mmol/l ; LDH 1.95 U/ml; MDH 1.15 U/ml; buffer Tris ; pH adjuster; stabilizers; preservative. R2: 2-oxoglutarate 62 mmol/l ; NADH 1.4 mmol/l; buffer; pH adjuster; preservatives . - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. Quy cách: 5x48ml, 1x60 ml	Hộp	34	
42	HC.24.42	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: Dùng để hiệu chuẩn các thông số trên máy xét nghiệm sinh hóa. - Ổn định khi được bảo quản ở 2-8oC - Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: 10x5ml	Lọ	60	
43	HC.24.43	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: Kiểm soát chất lượng thường quy cho các xét nghiệm trên máy sinh hóa ở giới hạn bình thường - Thành phần: Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người - Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: 4x5ml	Hộp	10	
44	HC.24.44	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: Kiểm soát chất lượng thường quy cho các xét nghiệm trên máy sinh hóa ở giới hạn bệnh lý - Thành phần: Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người - Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: 4x5ml	Lọ	36	
45	HC.24.45	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm HDL, LDL	- Mục đích sử dụng: thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng HDL / LDL. - Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: 1x1ml	Lọ	12	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
46	HC.24.46	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn thông số CK-MB	- Mục đích sử dụng: thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng CK - MB. - Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: 1x1ml	Hộp	4	
47	HC.24.47	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn Halogen 12V-20W Trương thích với máy sinh hóa bán tự động Quy cách: 1 Cái/ Hộp	Cái	4	
48	HC.24.48	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn thông số CK-MB	- Mục đích sử dụng: Kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm CK-MB - Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: 1x3ml	Lọ	12	
49	HC.24.49	Dung dịch làm sạch dùng trong phòng thí nghiệm, vệ sinh máy	Dung dịch làm sạch dùng trong phòng thí nghiệm, vệ sinh máy. Quy cách: 2,5 lít	Chai	40	
50	HC.24.50	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x2mL; dải đo: 1,6-6 g/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/ khối lượng Quy cách: R: 2 x 125 ml + Std: 1x2ml	Hộp	5	
51	HC.24.51	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L	Hộp	12	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			-Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml			
52	HC.24.52	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	Hộp	12	
53	HC.24.53	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 1 x 50mL; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G ₃ : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu Quy cách: 1 x 50 ml	Hộp	6	
54	HC.24.54	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L Quy cách: R1: 1x100 mL + R2: 1x25mL	Hộp	1	
55	HC.24.55	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; dải đo: 0.25-25 mg/dL	Hộp	1	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L Quy cách: R1: 2x100ml + R2: 1x50ml			
56	HC.24.56	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x5mL; dải đo: huyết thanh/huyết tương 5-15 mg/dL , nước tiểu 1.5-18 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R -Good's buffer, pH 6.5 (20-25°C) -Arsenazo III: 200 µmol/L Chất chuẩn: Std -Calcium: 10 mg/dL Quy cách: R: 2 x 125 ml + Std: 1x5ml	Hộp	2	
57	HC.24.57	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2x125mL + Std: 1x5mL; Dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: <0.1% (Khối lượng/khối lượng) Quy cách: R: 2x125ml + Std: 1x5ml	Hộp	5	
58	HC.24.58	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1x5ml; dải đo: 0.5-15 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L	Hộp	13	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Díodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL (177 μ mol/L) Quy cách: R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1 x5ml			
59	HC.24.59	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml; dải đo: 15-1200 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Glycylglycine, pH 7,70 (37°C): 138 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - GLUPA-C: 23 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	2	
60	HC.24.60	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; quy cách: R: 6 x 100 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20-400 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L - Peroxidase: \geq 700 U/L - Glucose oxidase: \geq 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L) Quy cách: R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	4	
61	HC.24.61	Bộ Thuốc thử định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R 6 x 100 ml + std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: \geq 180 U/L - Cholesterol oxidase : \geq 200 U/L	Hộp	4	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L- Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng <p>Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL Quy cách: R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml</p>			
62	HC.24.62	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	<ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trên máy xét nghiệm hóa sinh * Dải đo 30-1000 mg/dL * Quy cách: R 6x50mL + Std 1x5mL *Thành phần: <p>Hóa chất R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) <p>Cũng chứa muối magiê, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng) <p>Quy cách: R: 6x50ml + Std: 1x5ml</p>	Hộp	7	
63	HC.24.63	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trên máy sinh hóa Quy cách R1: 5x100mL + R2: 1x127mL + Std: 1x5mL; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL, nước tiểu 200-6000 mg/dL Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L 	Hộp	5	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			-Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) Quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml + Std: 1x5ml			
64	HC.24.64	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trên máy xét nghiệm hóa sinh. * Quy cách: R 6x50ml + Std: 1x5ml *Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥12000 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: <0.5% (khối lượng/khối lượng) Quy cách: R: 6x50ml + Std: 1x5ml	Hộp	1	
65	HC.24.65	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; dải đo: 5 - 200 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfoopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 8000 U/L -Cũng chứa các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L	Hộp	2	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			-Peroxidase: ≥ 15000 U/L -4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.6 % -Sodium azide: < 0.1 % Cũng chứa ascorbate oxidase cho hiệu suất tối ưu Quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml			
66	HC.24.66	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; dải đo: 15 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Các hợp chất phốt pho vô cơ và hữu cơ -Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu Quy cách: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml	Hộp	2	
67	HC.24.67	Hoá chất xét nghiệm nồng độ ethanol	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Hộp: R1: 10 x 10 ml; R2: 1 x 5 ml Quy cách: R1: 10 x 10 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	3	
68	HC.24.68	Chất hiệu chuẩn Alcohol, mức bình thường	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Normal control "Ammonia, ethanol, CO2" Hộp: R1: 1 x 10 ml Quy cách: R1: 1 x 10 ml	Hộp	3	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
69	HC.24.69	Chất hiệu chuẩn Alcohol, mức bất thường	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Pathological control "Ammonia, ethanol, CO2" Hộp: R1: 1 x 10 ml Quy cách: R1: 1 x 10 ml	Hộp	3	
70	HC.24.70	Hoá chất kiểm chuẩn thông thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. Quy cách: 10 x 5 ml	Hộp	3	
71	HC.24.71	Hoá chất kiểm chuẩn bất thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. Quy cách: 10 x 5 ml	Hộp	3	
72	HC.24.72	Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô. Quy cách: 4 x 3 ml	Hộp	6	
73	HC.24.73	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 140 cái/ hộp	Cái	140	
74	HC.24.74	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 1 cái	Cái	4	
75	HC.24.77	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate Specific Antigen-PSA) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần:	Hộp	6	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		thiết bị miễn dịch tự động dùng để định lượng PSA	<ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có chứa kháng PSA người ở vạch thử, trong khi streptavidin ở vạch đối chứng. - Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng PSA người, chất liên hợp huỳnh quang-biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản. <p>*Phạm vi hoạt động của AFIAS PSA là: 0.5-100 ng/mL. Quy cách: 24 test/hộp</p>			
76	HC.24.78	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, dùng để định lượng AFP	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge có chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng AFP người ở vạch xét nghiệm và IgG của thỏ ở vạch kiểm soát. - Phần detector có hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng AFP người, liên hợp huỳnh quang kháng IgG thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). <p>*Phạm vi làm việc: 5-350 ng/mL. Quy cách: 24 test/hộp</p>	Hộp	6	
77	HC.24.79	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, dùng để định lượng CEA	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CEA trong máu toàn phần/ huyết thanh/huyết tương của người</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có anti CEA ở vạch xét nghiệm và IgG thỏ ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng CEA, liên hợp huỳnh quang IgG chống thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần chất pha loãng chứa tween20 làm chất rửa, sodium chloride làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong Tris-HCl. <p>*Dải làm việc: 1-500 ng/mL. Quy cách: 24 test/hộp</p>	Hộp	10	
78	HC.24.80	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát. - Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp 	Hộp	30	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		động, dùng để định lượng HbA1c	<p>huỳnh quang IgG kháng thể, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). <p>*Dải làm việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - NGSP (%): 4-15 % - IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol - eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL <p>Quy cách: 24 test/hộp</p>			
79	HC.24.81	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, dùng để định lượng beta HCG toàn phần	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng gonadotrophin màng đệm ở người (Total βhCG) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có gonadotropin kháng màng đệm ở người và chất liên hợp peptid IgG-hCG của chuột ở vạch xét nghiệm, và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang gonadotropin kháng màng đệm người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định, tween 20 làm chất tẩy rửa và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat. <p>*Dải đo: 5-50,000 mIU/mL</p> <p>Quy cách: 24 test/hộp</p>	Hộp	20	
80	HC.24.82	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, dùng để định lượng TSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. <p>- C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ</p>	Hộp	65	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai. *Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 μ IU/mL Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 μ IU/mL Quy cách: 24 test/hộp			
81	HC.24.83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng NT-proBNP trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm: - Phần cartridge có chứa màng gọi là dải xét nghiệm có chất streptavidin ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có 2 hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng NT-proBNP, liên hợp biotin kháng NT-proBNP và liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, chất chặn HAMA, bromophenol blue, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm Tris-Cl. - Phần chất pha loãng chứa tween 20 là chất hoạt động bề mặt và NaCl trong dung dịch đệm MES. * Dải hoạt động: 10-30,000 pg/mL. Quy cách: 24 test/hộp	Hộp	10	
82	HC.24.84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tn-I	*Hóa chất xét nghiệm Miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng troponin-I tim (Tn-I) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần: - Phần cartridge chứa màng gọi là dải xét nghiệm, có streptavidin ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện chứa hai hạt chứa liên hợp kháng Tn-I huỳnh quang, liên hợp kháng Tn-I-biotin, liên hợp kháng IgY gà-huỳnh quang, albumin huyết thanh bò, xanh bromophenol và sodium azide trong dung dịch đệm Tris-HCl. - Phần dung dịch pha loãng phát hiện chứa natri clorua, Tween-20 và sodium azide trong dung dịch đệm Tris-HCl. * Dải hoạt động: 0.01-15.00 ng/mL. Quy cách: 24 test/hộp	Hộp	10	
83	HC.24.85	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người *Thành phần: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch	Hộp	65	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		thử nghiệm miễn dịch tự động, dùng để định lượng T4	xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dải làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L Quy cách: 24 test/hộp			
84	HC.24.86	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, dùng để định lượng T3	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat. - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH). *Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L Quy cách: 24 test/hộp	Hộp	65	
85	HC.24.87	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng cartridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, dùng để định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng CRP (C-reactive protein) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người *Thành phần: - Cartridge chứa màng gọi là que thử chứa anti-CRP ở vạch xét nghiệm, C-reactive protein ở vạch kháng nguyên và streptavidin ở vạch chứng - Phần phát hiện có hạt chứa phức hợp anti-CRP gắn huỳnh quang, anti-CRP, phức hợp Biotin-BSA gắn huỳnh quang và sodium azide là chất bảo quản - Phần pha loãng chứa sodium azide là chất bảo quản *Khoảng đo: 0.5 - 200 mg/L Quy cách: 24 test/hộp	Hộp	70	
86	HC.24.88	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch huỳnh	Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng của bộ xét nghiệm chất chỉ điểm khối u (PSA, AFP, CEA)	Hộp	12	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		quang cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động sử dụng cartridge, dùng kiểm tra các xét nghiệm nhóm ung thư ở 2 mức bình thường và bất thường	*Thành phần: - Chất kiểm chứng chứa dung dịch chuẩn gốc PSA, dung dịch chuẩn gốc AFP, dung dịch chuẩn gốc CEA và huyết thanh ngựa. Quy cách: 2 levels x 1 mL			
87	HC.24.89	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động sử dụng cartridge, dùng kiểm tra các xét nghiệm nhóm hormone ở 2 mức bình thường và bất thường	Hóa chất sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: - Control chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, gonadotropin màng đệm, human (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3', 5-Triiodo -L-thyronine và huyết thanh ngựa. Quy cách: 2 levels x 1 mL	Hộp	12	
88	HC.24.90	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động sử dụng cartridge, dùng kiểm tra xét nghiệm HbA1c ở 2 mức bình thường và bất thường	Hóa chất được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Dạng đông khô. *Thành phần: - Control có chứa HbA1c stock và huyết thanh ngựa Quy cách: 2 levels x 0,5 mL	Hộp	12	
89	HC.24.91	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động sử dụng cartridge, dùng kiểm tra xét nghiệm CRP ở 2 mức bình thường và bất thường	Hóa chất được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Bộ kit xét nghiệm CRP Assay Kit. Dạng lỏng. *Thành phần: - Kiểm chuẩn control chứa kháng nguyên CRP stock và huyết thanh ngựa Quy cách: 2 levels x 0,5 mL	Hộp	12	
90	HC.24.92	Dung dịch rửa máy	Được sử dụng để làm sạch đầu dò mẫu và điện cực. Quy cách: Hộp / lọ 50 ml	Hộp	6	
91	HC.24.93	Dung dịch rửa điện cực Na	Dung dịch Condition Na Solution sử dụng để hiệu chỉnh điện cực Natri trong máy phân tích. Quy cách: Hộp / lọ 100 ml	Hộp	6	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
92	HC.24.94	Hóa chất điện giải	Hộp hóa chất 750ml bao gồm Standard A 400ml, Standard B 150ml, Reference solution 200ml sử dụng trong chuẩn đoán in vitro, nhằm định lượng Natri, Kali, Clo hoặc Lithium trong máu, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy Quy cách: Hộp / 1 bộ	Hộp	30	
93	HC.24.95	Điện cực Cl	Dùng cho việc định lượng clorua trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần và dịch não tủy bằng cách sử dụng hệ thống phân tích. Quy cách: Hộp/2 chiếc	Chiếc	1	
94	HC.24.96	Điện cực K	Dùng cho việc định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần và dịch não tủy bằng cách sử dụng hệ thống phân tích. Quy cách: Hộp / 1 chiếc	Hộp	1	
95	HC.24.97	Điện cực Na	Dùng cho việc định lượng natri, trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần và dịch não tủy bằng cách sử dụng hệ thống phân tích. Quy cách: Hộp / 1 chiếc	Hộp	1	
96	HC.24.98	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	- Mục đích sử dụng: để định lượng các chất điện giải Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺), Canxi ion hóa (Ca ²⁺) và Clorua (Cl ⁻) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người. Quy cách: 300 test/hộp	Hộp	3	
97	HC.24.99	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	- Mục đích sử dụng: dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng. Quy cách: 2.5ml/ống	Ống	1	
98	HC.24.100	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	- Mục đích sử dụng: dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng. Quy cách: 2.5ml/ống	Ống	1	
99	HC.24.101	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Quy cách: 150 que/hộp	Hộp	180	
100	HC.24.102	Hóa chất xét nghiệm virus hợp bào hô hấp RSV	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus RSV. Độ nhạy: 98.11%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm đường hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng..). Thành phần: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng RSV Đệm liên hợp: Kháng thể đơn dòng kháng RSV liên hợp với hạt Europium Không phản ứng chéo với 74 loại vi-rút/vi khuẩn tiềm tàng.	Hộp	40	

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			Thời gian đọc kết quả 15 phút, Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F200, F2400 Quy cách: 25 test/hộp			
101	HC.24.103	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Lượng mẫu: 5 microlit Thành phần: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng-HbA1c. Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng-IgY gà. Ống Spoit: Kháng thể đơn dòng kháng-HB, IgY Gà. Khoảng xét nghiệm: 4 ~ 15 % [NGSP], 20 ~ 140 mm/mol [IFCC] Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F200, F2400 Quy cách: 20 test	Hộp	30	
102	HC.24.104	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Định lượng Nt-proBNP trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F200, F2400 Quy cách: 20 test	Hộp	10	
103	HC.24.105	Test chỉ số khí máu	- Loại mẫu: động mạch, tĩnh mạch, mao mạch - Chứa chất lỏng hiệu chỉnh bên trong rãnh được hàn kín - Sử dụng mã vạch để nhận dạng thẻ, ngày "Sử dụng đến", số seri và số lô - Lượng mẫu: 92 microlit. - Thời gian cho kết quả: dưới 1 phút - Tự động hiệu chuẩn trước mỗi lần xét nghiệm - Bảo quản: 15°C đến 30°C. Tuổi thọ: 5 tháng Quy cách: 25 test	Hộp	10	

(103 khoản)

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2024-2025

tại bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên

BÁO GIÁ(1)

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm:

STT	Mã hàng hóa ⁽²⁾	Danh mục hàng hóa ⁽³⁾	Tên thương mại của thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm	Tên vật tư y tế theo QĐ 5086/QĐ-BYT	Mã vật tư y tế theo QĐ 5086/QĐ-BYT	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/khối lượng ⁽⁴⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá ⁽⁵⁾ (VND)	Thành tiền ⁽⁶⁾ (VND)	Thông tin đã trúng thầu ⁽⁷⁾		
														Đơn giá trúng thầu tham khảo	Quyết định, ngày tháng năm	Nơi trúng thầu
1		Hàng hóa A														
n		...														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực: trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại Mục I - Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(8)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã hàng hóa theo phụ lục mời báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên hàng hóa theo phụ lục mời báo giá.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá (đã bao gồm chi phí vận chuyển, VAT và các chi phí phát sinh) tương ứng với từng thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm.

(6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).

(7) Ghi rõ đơn giá trúng thầu tham khảo và số quyết định trúng thầu, ngày tháng năm quyết định, nơi trúng thầu.

(8) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.